TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2017/DS-PT
Ngày 25 - 10 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Thuỷ

Các Thẩm phán: Bà Trần Thu Hương

Ông Lương Ngọc Dũng

- ***Thư ký phiên toà*:** Ông Phan Hoàng Trần Trọng An - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng***: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng B; trụ sở: Số 35 V, quận H, Hà Nội;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông H, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Khách hàng cá nhân - Chi nhánh B. Theo văn bản uỷ quyền số 193/QĐ-B ngày 01/6/2016, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông T, sinh năm 1961 và bà T (tên gọi khác là T), sinh năm 1964; cư trú tại: Số 278 T, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng, đều vắng mặt.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà N, sinh năm 1958; cư trú tại: Số 302 T, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Ngân hàng B; trụ sở: Số 35 V, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông H, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Khách hàng cá nhân - Chi nhánh B. Theo văn bản uỷ quyền số 193/QĐ-B ngày 01/6/2016, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngân hàng B trình bầy:

Ngày 23/12/2008 Chi nhánh B, nay được sát nhập với B – Chi nhánh L (bên cho vay, sau đây gọi tắt là Ngân hàng) ký hợp đồng tín dụng số T.C.0402.08/HĐTD với vợ chồng ông T bà T(bên vay) nội dung thỏa thuận như sau:

Số tiền vay là 1.600.000.000đồng.

Thời gian vay là 60 tháng.

Mục đích vay trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Lãi suất cho vay trong hạn được áp dụng theo hình thức thả nổi với mức lãi suất kỳ đầu tiên là 1,0625%/tháng (tương đương 12,75%/năm) và được điều chỉnh 03 tháng một lần kể từ ngày khách hàng nhận nợ đầu tiên cho đến khi kết thúc hợp đồng tín dụng. Lãi suất các kỳ tiếp theo được điều chỉnh theo nguyên tắc bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên độ 0,4%; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Trả lãi vay: 01 tháng 01 lần từ ngày 15 đến ngày 20 hàng tháng.

Trả gốc vay: Trả từ ngày 15 đến ngày 20 hàng tháng, cụ thể: từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 12 trả 20.000.000đ/tháng, từ tháng thứ 13 đến tháng thứ 24 trả 22.500.0000đ/tháng, từ tháng thứ 25 đến tháng thứ 36 trả 26.500.000đ/tháng, từ tháng thứ 37 đến tháng thứ 48 trả 30.000.000đ/tháng, từ tháng thứ 49 đến tháng thứ 59 trả 34.000.000đ/ tháng, tháng thứ 60 trả 38.000.000đ/tháng.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, bà N đã ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp số 0402.08/HĐTC ngày 23/12/2008 thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu Anh Dũng V, quận D, thành phố Hải phòng với diện tích đất 190,5m^2, tài sản trên đất là nhà 03 tầng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 463119 do UBND quận D, Hải Phòng cấp ngày 10/12/2008 đứng tên người sử dụng đất là bà N.

Ngoài ra, bà N còn ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng số 0167.10/HĐTC3 ngày 03/6/2010 để dùng tài sản trên bảo đảm cho khoản vay 1.200.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số T.C.0167.10/HĐTD ngày 03/6/2010 giữa Ngân hàng với anh Nguyễn Đăng Quế. Hiện anh Quế vẫn chưa trả được các khoản nợ đến hạn và đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, không rõ địa chỉ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông T bà T đã trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc là 697.500.000đ và số tiền lãi 565.614.501đ. Từ ngày 20/11/2011 ông T bà T không trả tiền lãi và từ ngày 27/7/2012 không trả tiền gốc như đã thỏa thuận. Ngân hàng đã đôn đốc đòi nợ nhiều lần nhưng bên vay không trả nợ cho Ngân hàng.

Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng:

- Buộc ông T và bà T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày xét xử cho Ngân hàng B (B) là **1.925.462.834 đồng** (trong đó nợ gốc là **902.500.000đồng**; số tiền lãi trong hạn là 748.679. 824 đồng và lãi quá hạn là **274.283.010đồng**). Ông T và bà T phải chịu tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ gốc.

- Nếu ông T, bà T không trả được nợ thì đề nghị Tòa án tuyên phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ. Thứ tự ưu tiên thanh toán: Nếu việc phát mại tài sản thế chấp nói trên không đủ để thu hồi nợ tại hợp đồng tín dụng sốT.C.0402.08/HĐTD ngày 23/12/2008, thì ông T bà T phải chịu trách nhiệm trả nợ tiếp cho Ngân hàng, nếu còn thừa sẽ được tiếp tục bảo đảm cho khoản nợ của anh Nguyễn Đăng Quế đối với Ngân hàng, tại hợp đồng tín dụng số T.C.0167.10/HĐTD ngày 03/6/2010.

Bị đơn là ông T bà T trình bày:

Thống nhất với lời khai của Ngân hàng về việc ký hợp đồng tín dụng, nhận số tiền vay. Do bà T và bà N có quan hệ là chị em ruột nên được bà N nhờ ký hộ để vay tiền từ Ngân hàng. Chữ ký trong hợp đồng tín dụng và chữ ký nhận tiền của Ngân hàng là của ông bà, nhưng ông bà không đọc hợp đồng và chỉ ký vào hồ sơ do cán bộ Ngân hàng chuẩn bị sẵn, toàn bộ số tiền 1.600.000.000đồng ông bà đã đưa Ny cho bà N. Quá trình giao dịch để ký hợp đồng và trả nợ hàng tháng đều do bà N thực hiện. Đề nghị Tòa án và Ngân hàng tạo điều kiện để bà N trả nợ gốc và xin miễn toàn bộ tiền lãi, nếu buộc phải trả nợ thì đề nghị tuyên bà N là người có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà N trình bày:

Để bảo đảm cho khoản vay của vợ chồng ông T bà T tại Ngân hàng, bà N đã ký hợp đồng thế chấp số TC.0402.08/HĐTC ngày 23/12/2008 thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu Anh Dũng V, quận D, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 463119 do UBND quận D, Hải Phòng cấp ngày 10/12/2008 mang tên bà.

Bà N cũng xác nhận vợ chồng T và bà T (là em gái và em rể) đã ký vay Ngân hàng hộ bà khoản tiền trên và đã chuyển lại đầy đủ cho bà. Số tiền trả nợ vay hàng tháng cho Ngân hàng là do bà nộp vào tài khoản của ông T. Nay bà N đề nghị trả số tiền nợ gốc cho Ngân hàng và xin miễn toàn bộ số tiền lãi và chuyển nghĩa vụ trả nợ của ông T và bà T theo hợp đồng tín dụng số TC.0402.08/HĐTD ngày 23/12/2008 sang cho bà.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 07/7/2017 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng đã căn cứ các quy định của pháp luật:

Tuyên xử:

*1. Buộc ông T và bà T phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (B) – Chi nhánh L số tiền **1.925.462.834 đồng** (Một tỷ, chín trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, tám trăm ba mươi tư đồng), trong đó: nợ gốc là **902.500.000đồng** (Chín trăm lẻ hai triệu, năm trăm ngàn đồng), lãi trong hạn là **748.679. 824 đồng** (Bảy trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi tư đồng) và lãi quá hạn là **274.283.010đồng** (Hai trăm bảy mươi tư triệu, hai trăm tám mươi ba ngàn, không trăm mười đồng).*

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, ông T và bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thực trả xong nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trong trường hợp ông T và bà T không trả được nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (B) được quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số LK2-27, tờ bản đồ qui hoạch khu Anh Dũng V, quận D, TP. Hải Phòng ; diện tích đất 190,5m^2; tài sản trên đất là nhà 03 tầng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 463119 do UBND quận D, TP. Hải Phòng cấp ngày 10/12/2008 đứng tên bà N) để thu hồi nợ.

Thứ tự ưu tiên thanh toán như sau: Nếu việc phát mại tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ theo hợp đồng tín dụng số T.C. 0402.08/HĐTD ngày 23/12/2008 thì ông T, bà T phải chịu trách nhiệm trả nợ tiếp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, nếu còn thừa sẽ được tiếp tục đảm bảo cho khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số T.C.0167.10/HĐTD ngày 03/6/2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với anh Nguyễn Đăng Quế.

Ngoài ra bản án còn tuyên phần án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng liên quan đến số tiền lãi là 1.022.962.834 đồng và buộc bà chỉ có trách nhiệm dùng tài sản của mình thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay vợ chồng ông T, bà T trong phạm vi số tiền nợ gốc chưa thanh toán. Lý do kháng cáo là yêu cầu khởi kiện đòi số nợ lãi của Ngân hàng đã hết thời hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và lời khai tại cấp sơ thẩm. Quá trình giao dịch tại Ngân hàng bà N đã nhận được các thông báo của Ngân hàng về số tiền gốc và lãi phải trả nhưng bà N không có khả năng để trả. Đề nghị Ngân hàng cho bà trực tiếp trả tiền gốc và xin miễn toàn bộ tiền lãi.

Nguyên đơn Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có quan điểm: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà N. Việc xin miễn giảm tiền lãi sau này bà N phải có đơn gửi Ngân hàng để xem xét theo quy định của Ngân hàng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thuộc thẩm quyền của Tòa án.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N:

Bà N kháng cáo cho rằng thời điểm mà vợ chồng ông T và bà T không trả lãi từ ngày 20/11/2011 và không trả gốc từ ngày 27/7/2012, theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với yêu cầu của Ngân hàng đòi ông T, bà T phải phải trả số tiền nợ lãi là không có căn cứ vì đã hết thời hiệu khởi kiện và do Ngân hàng không thông báo cho bà biết về việc bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ, để bà trả nợ thay, nay để phát sinh tiền lãi dẫn đến tài sản của bà bảo đảm cho khoản vay quá lớn; Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

Xét Hợp đồng tín dụng số TC.0402.08/HĐTD ngày 23/12/2008 được ký kết trên cơ sở tự nguyện giữa người đại diện hợp pháp của Ngân hàng (bên cho vay) và ông T, bà T (bên vay). Hình thức và nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội là hợp đồng hợp pháp nên phát sinh hiệu lực buộc các bên phải thi hành.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Theo Hợp đồng tín dụng các bên ký kết ngày 23/12/2008 có thời hạn là 60 tháng và có thỏa thuận về số tiền vay, về thời gian trả lãi, gốc. Như vậy đến ngày 23/12/2013 mới hết hạn hợp đồng. Ngân hàng đã thực hiện việc giải ngân số tiền cho vay. Ông T và bà T đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc 697.500.000đ và số tiền lãi 565.613.000đ. Từ ngày 20 tháng 11 năm 2011 ông T bà T không trả tiền lãi và từ ngày 27/7/2012 không trả gốc như đã thỏa thuận.

Như vậy ông T và bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã đôn đốc, thể hiện tại: Biên bản làm việc với ông T ngày 21/02/2012, ngày 10/8/2012, ngày 25/01/2013 đồng thời Ngân hàng gửi thông báo cho ông T, bà T, bà N tại các ngày 27/02/2012, ngày 05/01/2015, ngày 26/3/2015 và ngày 05/11/2015 thông báo về khoản nợ, nợ quá hạn, gia hạn chậm nhất là ngày 25/11/2015 ông T và bà T phải trả số tiền nợ gốc và lãi theo quy định của hợp đồng; nếu ông T bà T không thực hiện, Ngân hàng sẽ xử lý tài sản bảo đảm và dưa ra giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy các bên đã thỏa thuận về thời hạn để thực hiện việc trả nợ theo hợp đồng. Tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà N đã khai bà đã nhận được các thông báo về khoản nợ và về việc gia hạn trả nợ gốc và lãi của Ngân hàng như nêu trên. Như vậy bà N đã biết được các thông tin về khoản nợ vì bà là người giao dịch, nhận tiền, đồng thời là người thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay và thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà N là không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận. Do vậy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm buộc ông T và bà T phải trả số nợ gốc và lãi là 1.925.462.834 đồng cho Ngân hàng và tuyên phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp là đúng với các quy định tại Điều 9 của Hợp đồng tín dụng và các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Đối với yêu cầu của bà N xin được trực tiếp thay ông T và bà T trả Ngân hàng số tiền nợ gốc và xin miễn toàn bộ số tiền nợ lãi: Ngân hàng không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc trả gốc bà N tiếp tục kết hợp với ông T và bà T để trả cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng và việc xin miễn số tiền nợ lãi sau này bà N, ông T, bà T phải có đơn gửi Ngân hàng để xem xét theo quy định.

* Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà N phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2016/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng.

Áp dụng các Điều 298, 299, 317, 319, 463, 466 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 91 và 95 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 146, 147, 148, 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Buộc ông T và bà T phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (B) - Chi nhánh L số tiền **1.925.462.834 đồng** (Một tỷ, chín trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, tám trăm ba mươi tư đồng), trong đó: Nợ gốc là **902.500.000đồng** (Chín trăm lẻ hai triệu, năm trăm ngàn đồng), lãi trong hạn là **748.679.824đồng** (Bảy trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi tư đồng) và lãi quá hạn là **274.283.010đồng** (Hai trăm bảy mươi tư triệu, hai trăm tám mươi ba ngàn, không trăm mười đồng).

2. Trong trường hợp ông T và bà T không trả được nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (B) được quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số LK2-27, tờ bản đồ qui hoạch khu Anh Dũng V, quận D, thành phố Hải Phòng; diện tích đất 190,5m^2; tài sản trên đất là nhà 03 tầng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 463119 do UBND quận D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/12/2008 đứng tên bà N) để thu hồi nợ.

Thứ tự ưu tiên thanh toán như sau: Nếu việc phát mại tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ theo hợp đồng tín dụng số TC.0402.08/HĐTD ngày 23/12/2008 thì ông T, bà T phải chịu trách nhiệm trả nợ tiếp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, nếu còn thừa sẽ được tiếp tục đảm bảo cho khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số T.C.0167.10/HĐTD ngày 03/6/2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với anh Nguyễn Đăng Quế.

3. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm:

Hoàn trả cho Ngân hàng B (B) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.050.000đ (Ba mươi hai triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0014005 ngày 13/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L.

Ông T và bà T phải nộp 69.763.860đồng (Sáu mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi ba ngàn, tám trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N phải nộp 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0004555 ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận L;
- Chi cục THADS quận L;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thu Thuỷ